TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2018/DS-ST
Ngày: 28-8-2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tuyễn

2. Ông Đỗ Trường Tam

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 88/2018/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2018/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1980

Địa chỉ: Kp3/69A, khu phố B, thị trấn GD, huyện G, tỉnh T;

Tạm trú: Ấp 2, xã TP, huyện G, tỉnh T.

- *Bị đơn*: Chị Lê Thị L, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 3, xã TP, huyện G, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1972

Địa chỉ: cùng địa chỉ với chị L.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2018 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích N trình bày:

Ngày 31-8-2017, chị có cho chị Lê Thị L vay số tiền 10.000.000 đồng, mục đích vay là để làm vốn buôn bán vé số, việc giao nhận tiền tại nhà của chị. Chị và chị L không có làm giấy nợ, thỏa thuận góp mỗi ngày 100.000 đồng trong thời gian 04 tháng.

Sau khi cho chị L vay số tiền 10.000.000 đồng, chị L và chồng là anh Trần Văn Đ có đến vay của chị 15.000.000 đồng, có làm giấy nợ và chị L, anh Đ có giao cho chị giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01378(CN) do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 06-8-2014 cho chị L và anh Đ (mã số BT 642537). Số tiền nợ này anh Đ đã trả xong.

Đối với số tiền vay trả góp 10.000.000 đồng, chị L góp đến ngày 06-10-2017 được số tiền là 3.600.000 đồng thì chị L ngưng không góp nữa. Chị có tìm chị L yêu cầu trả nợ nhưng anh Đ thông báo là chị L đổ nợ đã bỏ nhà đi. Chị và anh Đ có gặp nhau để cộng nợ thì chị L đã góp được 3.600.000 đồng và anh Đ hứa sẽ góp trả nợ thay cho chị L nhưng vẫn không trả. Nên chị có giữ lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01378(CN) ngày 06-8-2014 do chị L, anh Đ đứng tên. Nay chị yêu cầu chị L, anh Đ trả số tiền gốc còn lại là 6.400.000 đồng, chị không yêu cầu tính tiền lãi. Chị đồng ý trả lại cho chị L và anh Đ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01378(CN) do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 06-8-2014 cho chị L và anh Đ. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn chị Lê Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nộp cho Tòa án.

Tại bản tự khai đề ngày 08/6/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Đ trình bày:

Vào khoảng tháng 11-2017, anh và chị L có vay của chị N số tiền 15.000.000 đồng, khi vay anh chị có giao cho chị N giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số BT 642537 do anh chị đứng tên và anh chị có làm giấy mượn tiền giao cho chị N giữ. Trước Tết Nguyên đán 2018, anh có đến trả nợ gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi cho chị N nhưng chị N không đồng ý trả lại cho anh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do là chị L còn nợ chị N số tiền 10.000.000 đồng trả góp. Nên anh và chị N có gút nợ với nhau, chị L đã góp được cho chị N số tiền 3.600.000 đồng, còn nợ tiền gốc 6.400.000 đồng. Khi chị L vay số tiền 10.000.000 đồng của chị N, anh không biết nhưng theo anh thì chị L không phải mượn để cờ bạc hay tiêu xài riêng nên anh đồng ý cùng chị L có trách nhiệm trả cho chị N số tiền gốc còn nợ là 6.400.000 đồng. Anh yêu cầu chị N trả lại cho vợ chồng anh 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số BT 642537 do anh và chị L đứng tên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực

hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Còn những người tham gia tố tụng là chị N và anh Đ đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng chị L thì chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N. Buộc chị L và anh Đ có trách nhiệm trả cho chị N số tiền gốc còn nợ là 6.400.000 đồng. Ghi nhận chị N đồng ý trả lại cho chị L, anh Đúng 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn chị Lê Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Đ có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Thực tế, chị Nguyễn Thị Bích N có cho chị Lê Thị L vay số tiền 10.000.000 đồng, chị N và chị L thỏa thuận góp mỗi ngày 100.000 đồng trong thời gian 04 tháng. Và chị N có giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01378(CN) ngày 06-8-2014 do chị L, anh Đ đứng tên (mã số BT 642537). Từ ngày vay đến ngày 06-10-2017, chị L có góp cho chị N số tiền 3.600.000 đồng. Tại đơn khởi kiện, chị N yêu cầu chị L và chồng là anh Trần Văn Đ có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi từ ngày vay đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Nhưng qua thu thập chứng cứ, chị N đồng ý trừ số tiền mà chị L đã góp được là 3.600.000 đồng vào tiền nợ gốc, chị N chỉ yêu cầu chị L và anh Đ trả lại số tiền nợ gốc còn lại là 6.400.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Chị N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 3.600.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay đến khi giải quyết xong vụ án tạm tính là 1.600.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị N theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về xác định thời điểm giao kết hợp đồng: Khi vay, chị L và chị N không có làm giấy mượn tiền và anh Đ cũng không biết rõ thời điểm vay. Chị N có cung cấp 01 quyển sổ bìa màu xanh bên trong có ghi nội dung giao nhận tiền góp và anh Đ xác nhận chữ ký phía sau mỗi lần góp là chữ ký của chị L. Tại sổ giao nhận tiền góp có ghi dòng chữ "31/8/2017 4 tháng" và đến ngày 03-9-2017 (tức sau 03 ngày) chị L có mang tiền đến góp cho chị N với số tiền 300.000 đồng tức là bằng 100.000 đồng/ngày x 03 ngày là phù hợp với lời khai của chị N cho rằng mỗi ngày góp 100.000 đồng và ngày vay là ngày 31-8-2017. Do đó, có đủ căn cứ để xác định thời điểm ký kết hợp đồng vay tài sản giữa chị N và chị L là ngày 31-8-2017 và được quy định tại điều 463 Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Anh Đ thừa nhận vợ chồng anh có vay chị N 02 lần với số tiền cụ thể là: Lần 1 vay số tiền 10.000.000 đồng do chị L vay trả góp nhưng vay thời gian nào thì anh không biết; Lần 2 vào khoảng tháng 11-2017 vay số tiền 15.000.000 đồng, khi vay anh chị có giao cho chị N giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01378(CN) ngày 06-8-2014 do chị L và anh đứng tên. Đối với số tiền 15.000.000 đồng anh Đ đã trả xong nợ gốc và tiền lãi cho chị N, nhưng chị N không trả lại cho anh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị N cho rằng vì chị L chưa góp xong số tiền 10.000.000 đồng. Anh và chị N có gút nợ với nhau, chị L đã góp cho chị N được số tiền 3.600.000 đồng, còn nợ lại 6.400.000 đồng. Tuy anh không biết chị L vay tiền khi nào, vay để làm gì nhưng anh cho rằng không vì mục đích tiêu xài riêng và anh cũng đồng ý trả cho chị N số tiền nợ gốc còn lại là 6.400.000 đồng. Do đó cần buộc chị L và anh Đ trả cho chị N số tiền 6.400.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình.

[5] Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01378(CN) do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày 06-8-2014 cho chị Lê Thị L và anh Trần Văn Đ, chị N đồng ý trả lại cho chị L và anh Đ nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị L và anh Đ phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 217, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị Nguyễn Thị Bích N đối với chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Bích N số tiền nợ gốc 6.400.000 *(Sáu triệu bốn trăm nghìn)* đồng.

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị L và anh Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích N đối với chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ về số tiền nợ gốc 3.600.000 đồng *(Ba triệu sáu*

trăm nghìn) đồng và yêu cầu về tiền lãi với số tiền tạm tính là 1.600.000 *(Một triệu sáu trăm nghìn)* đồng.

3. Chị N có trách nhiệm trả lại cho chị L, anh Đ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01378(CN) do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày 06-8-2014 cho chị Lê Thị L và anh Trần Văn Đ.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị L, anh Đ phải chịu 320.000 *(Ba trăm hai mươi nghìn)* đồng.

Hoàn trả cho chị N số tiền 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013370 ngày 19-4-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

TRẦN THỊ KIM CƯƠNG